TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HOÀNG MAI** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 39/ 2024/DS - ST Ngày 26/9/2024 Về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀNG MAI, TỈNH NGHỆ AN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Huy.
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bảy
  Bà Trần Thị Thanh Hương
- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Duyên; thư ký TAND thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà*:* Bà Đào Giang Lệ; Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2024 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2024/TLST- DS ngày 23 tháng 4 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2024/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, Sinh năm 1970 (Có mặt).

Trú tại: Thôn S, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: 1. Ông Trần Văn D, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

2. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Cùng trú tại: Thôn S, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Người làm chứng: Anh Trần Văn T, sinh năm 1993 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (bà Trần Thị N) trình bày:

Ngày 26/01/2022, bà có cho vợ chồng ông Trần Văn D, bà Trần Thị N1 vay số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng). Khi vay tiền, có ông D và bà N1 đến trực tiếp trao đổi, thỏa thuận nội dung vay tiền, nhận tiền với bà, nhưng chỉ có ông D ký vào giấy vay nợ tiền còn bà N1 không ký vào giấy vay nợ tiền nhưng trước đó bà N1 có điện thoại cho bà hỏi bà vay số tiền trên. Khi vay tiền hai bên có lập giấy vay tiền do bà viết và ông D ký tên " Trần Văn D" vào dưới giấy tờ vay. Ông D có nói bà chuyển khoản số tiền vay trên vào tài khoản 101000862718 của chủ tài khoản là bà Trần Thị B (chị gái của ông D); hai bên không thỏa thuận lãi suất vay. Trước khi bà chuyển khoản cho bà B thì ông D có đưa tiền mặt cho bà số tiền 5.500.000đ nhờ bà chuyển khoản số tiền mặt này thêm vào tài khoản bà B nên bà đã chuyển khoản tổng số tiền là 805.500.000đ (T1 trăm linh năm triệu năm trăm nghìn đồng) vào tài khoản của bà B. Bà có giao tiền cho ông D, bà N1 qua hình thức chuyển khoản qua tài khoản của bà Trần Thị B 3 lần vào ngày 26/01/2022 cụ thể: Lần 1 là 300.000.000đ; Lần 2 là 300.000.000đ và lần 3 là 205.500.000đ; Tổng số tiền 805.500.000đ. Hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán số tiền trên là 20/02/2022. Đến ngày 27/01/2022, ông D và N1 đã trả cho bà số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) qua tài khoản của con trai bà là anh Trần Văn T. Sau ngày 20/02/2022, ông D và bà N1 không trả thêm cho bà bất cứ một khoản tiền nào nữa. Bà đã đến đòi nợ ông D, bà N1 nhiều lần nhưng vẫn không được. Hiện nay vợ chồng ông D và bà N1 đang con nợ bà số tiền gốc là 200.000.000đ. Số tiền vay nợ trên là giữa bà với vợ chồng ông D, bà N1 không liên quan gì đến chị Trần Thị B và anh Trần Văn T.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn D và bà Trần Thị N1 trả lại cho bà tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 26/9/2024 là 251.460.000đ (Trong đó tiền gốc là 200.000.000đ và tiền lãi suất chậm thanh toán 0,83%/ tháng tạm tính từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/9/2024 là 51.460.000đ). Từ ngày 21/9/2024 đến ngày xét xử bà không yêu cầu ông D, bà N1 phải trả lãi.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai; biên bản hòa giải bị đơn (bà Trần Thị N1) trình bày: Bà là vợ của ông Trần Văn D. Bà đồng ý nội dung trình bày của bà N về thời gian, số tiền vay nợ, số tiền đã trả và thời hạn thanh toán số tiền vay giữa vợ chồng bà và bà N. Bà có hỏi trước cho bà N vay tiền thì bà N đồng ý. Khi vay tiền và nhận tiền thì bà không có mặt, không ký vào giấy vay tiền lập ngày 26/01/2022 mà chỉ có ông D ký vào giấy vay tiền nhưng số tiền vay trên là khoản vay sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng nên bà thừa nhận vợ chồng bà còn nợ bà N số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Hai bên thỏa thuận lãi suất 1.500đ/ triệu/ ngày, nhưng không ghi vào giấy vay tiền. Ông D có trả cho bà N 1 lần tiền lãi suất số 4.800.000đ nhưng không

ghi sổ sách, giấy tờ gì, hiện nay cũng bà cũng không có tài liệu gì cung cấp cho Tòa án về nội dung trả lãi trên. Số tiền vay nợ trên giữa vợ chồng bà và bà N, không liên quan gì đến bà Trần Thị B và anh Trần Văn T.

Hiện nay, bà N yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà là ông Trần Văn D và bà Trần Thị N1 trả lại cho bà N tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi suất chậm thanh toán thì ông D, bà N1 không đồng ý trả nợ khoản tiền nợ trên cho bà N vì bà N đã không trung thực, vu khống cho vợ chồng ông bà về việc đặt cọc tiền mua bán đất đai số tiền 500.000.000đ.

Theo bản tự khai người làm chứng (anh Trần Văn T) trình bày: Anh là con trai của bà Trần Thị N. Ngày 27/01/2022, ông D và N1 có trả số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) qua tài khoản của anh cho mẹ anh là bà Trần Thị N sau đó anh đã chuyển toàn bộ số tiền ông D, bà N1 trả cho mẹ của anh. Ngoài ra, ông D và bà N1 không trả thêm khoản tiền nào khác. Việc vay nợ giữa mẹ anh và ông D, bà N1 cụ thể thế nào thì anh không biết.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoàng Mai phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn không thực hiện đúng theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về lãi suất. Điểm đ, khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Trần Văn D và bà Trần Thị N1 phải trả cho bà Trần Thị N tổng số tiền nợ gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 26/9/2024 là 251.460.000đ (Trong đó tiền gốc là 200.000.000đ và tiền lãi suất chậm thanh toán 0,83%/ tháng tính từ ngày 21/02/2022 đến ngày 26/9/2024 là 51.460.000đ).

Về án phí: Ông Trần Văn D và bà Trần Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Trần Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Trần Văn D và bà Trần Thị N1 có nơi cư trú tại thôn S, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An, vì vậy theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà cho bị đơn lần thứ hai nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và xem như bị đơn từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án để làm căn cứ giải quyết vụ án

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu, hợp đồng không có thời hạn trả nợ nên căn cứ Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu trong vụ án này.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền tiền gốc và lãi suất tính từ ngày 21/02/2022 cho đến ngày 26/9/2024 là 251.460.000đ (Trong đó tiền gốc là 200.000.000đ và tiền lãi suất chậm thanh toán 0,83%/ tháng tính từ ngày 21/02/2022 đến ngày 26/9/2024 là 51.460.000đ).

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Giấy vay tiền ngày 26/01/2022; Sao kê tài khoản ngân hàng và các tài liệu chứng cứ khác có liên quan. Nội dung chứng cứ thể hiện ông Trần Văn D và bà Trần Thị N1 có vay của bà Trần Thị N số tiền gốc là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng). Giấy tờ vay xác định thời hạn trả là ngày 20/02/2022, không ghi lãi suất vay. Bị đơn ông Trần Văn D và bà Trần Thị N1 cũng đã xác định tại giấy vay nợ là đúng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà N, ông D và bà N1 đều thống nhất thừa nhận ngày 27/01/2022, ông D và bà N1 đã trả cho bà N số tiền gốc là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Ông D và bà N1 cũng

thừa nhận hiện nay ông bà còn nợ bà N số tiền là 200.000.000đ. Ngoài ra trong quá trình vay nợ bà N1 có trình bày đã trả thêm tiền lãi suất cho bà N với số tiền 4.800.000 nhưng bà N không thừa nhận. Tuy nhiên bà N1, ông D cũng không có cung cấp tài liệu để chứng minh việc trả tiền lãi suất trên. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án cũng như các tài liệu của các đương sự cung cấp để xem xét giải quyết.

Qua nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử xác định: Ngày 26/01/2022, bị đơn ông Trần Văn D và bà Trần Thị N1 có vay của bà Trần Thị N số tiền gốc là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng). Thời hạn xác định trả nợ là ngày 20/02/2022, không ghi lãi suất vay. Ngày 27/01/2022, ông D, bà N1 đã trả cho bà N số tiền gốc là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Hiện nay, ông D và bà N1 và bà N đều thừa nhận ông D và bà N1 còn nợ bà N số tiền gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) là đúng nên đây là số tiền ông D, bà N1 nợ bà N không cần phải chứng minh. Bà Trần Thị N trình bày việc hai bên cho vay không thỏa thuận lãi suất. Bị đơn bà N1 trình bày việc vay nợ giữa hai bên có tính lãi suất nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh có việc trả lãi suất. Do đó Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và không thỏa thuận lãi suất.

Việc bị đơn không trả số tiền gốc còn lại và tiền lãi chậm thanh toán là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Bà N yêu cầu ông D, bà N1 phải trả cho bà số tiền nợ gốc còn lại 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng và tiền lãi suất chậm thanh toán tính từ ngày 21/02/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2024 là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

Xét yêu cầu của bà Trần Thị N yêu cầu ông D, bà N1 trả tiền lãi suất chậm thanh toán Hội đồng xét xử nhận định như sau: Theo giấy vay nợ ngày 26/01/2022 hai bên có thoả thuận ngày trả nợ là ngày 20/02/2022 đến hết ngày 20/02/2022 ông D, bà N1 không chịu trả nợ cho bà N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà N yêu cầu ông D, bà N1 trả tiền lãi suất chậm thanh toán là có cơ sở chấp nhận. Bà Trần Thị N yêu cầu ông Trần Văn D và bà Trần Thị N1 thanh toán cho bà tiền lãi suất chậm thanh toán tính từ ngày 21/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức là 0,83%/tháng là trong phạm vi quy định mức tính lãi suất tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Từ những phân tích đánh giá như trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Trần Văn D và bà Trần Thị N1 phải phải trả cho bà Trần Thị N số tiền gốc còn lại là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng)

và tiền lãi suất chậm thanh toán tính ngày 21/02/2022 đến nay (ngày 26/9/2024) là 51.460.000đ . Tổng cộng tiền gốc và lãi suất là 251.460.000đ.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật. Nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. nên bị đơn ông Trần Văn D và bà Trần Thị N1 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Trần Thị N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 266; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Điều 463; khoản 4 Điều 466; khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điểm đ, khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về lãi suất. Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N2 về mức lãi suất cơ bản.

Tuyên xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N đối với bị đơn ông Trần Văn D và bà Trần Thị N1 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Trần Văn D và và Trần Thị N1 phải trả cho bà Trần Thị N số tiền nợ tiền gốc còn lại là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi suất chậm thanh toán tính đến ngày 21/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (26/9/2024) là 51.460.000đ. Tổng cộng tiền gốc và lãi suất là 251.460.000đ (Hai trăm năm mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng)

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

2. Về án phí: Ông Trần Văn D và bà Trần Thị N1 phải chịu 12.572.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Kỷ phần mỗi người phải chịu 6.286.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị N không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Trần Thị N 5.665.000 tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0008516 ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Chi cục thi hành án Dân sự thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yêt theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
VKSNDTX Hoàng Mai;
VKSND tỉnh Nghệ An;
TAND tỉnh Nghệ An;
Các đương sự;
Chi cục THADSTX Hoàng Mai;
Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Huy